Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Quý III năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.941.276.197.092**	**2.873.986.289.294**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**254.536.073.029**	**199.098.331.893**
111	1. Tiền		96.394.418.234	103.184.473.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		158.141.654.795	95.913.858.658
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.087.466.344.952**	**2.080.658.997.489**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		2.087.466.344.952	2.080.658.997.489
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**321.819.374.126**	**238.056.830.483**
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	230.913.129.607	253.649.407.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.145.749.238	15.923.392.665
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	7a	76.448.908.433	90.994.431.429
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(76.882.654.029)	(123.939.287.947)
137	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		194.240.877	1.428.886.479
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**195.568.122.846**	**204.834.382.918**
141	1. Hàng tồn kho		*200.365.536.931*	*209.485.801.650*
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.797.414.085)	(4.651.418.732)
150	**V. Tài sản sinh học ngắn hạn**	9	**55.611.248.736**	**123.362.006.671**
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		58.729.908.989	131.261.360.368
153	3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn		(3.118.660.253)	(7.899.353.697)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**26.275.033.403**	**27.975.739.840**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		3.778.620.877	2.179.889.521
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.440.605.826	21.015.719.900
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.055.806.700	4.780.130.419
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.765.679.377.757**	**2.731.577.448.337**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.579.016.399**	**1.575.865.698**
215	3. Phải thu dài hạn khác	7b	1.579.016.399	1.575.865.698
220	**II. Tài sản cố định**		**232.827.848.712**	**245.101.789.197**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	211.694.160.403	223.627.631.980
222	*- Nguyên giá*		*1.129.614.260.466*	*1.119.253.456.743*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(917.920.100.063)*	*(895.625.824.763)*
227	3. Tài sản cố định vô hình		21.133.688.309	21.474.157.217
228	*- Nguyên giá*		*53.594.767.738*	*53.432.999.278*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(32.461.079.429)*	*(31.958.842.061)*
230	**III. Tài sản sinh học dài hạn**	9	**616.929.798.125**	**605.732.580.515**
237	3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		644.427.171.223	635.565.308.164
238	4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn		(27.497.373.098)	(29.832.727.649)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
			VND	VND
240	**IV. Bất động sản đầu tư**		**152.428.032.009**	**153.548.879.894**
241	- Nguyên giá		326.721.827.130	316.464.677.378
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(174.293.795.121)	(162.915.797.484)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**31.134.962.354**	**11.215.198.793**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		807.612.343	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	30.327.350.011	11.215.198.793
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**1.652.767.335.607**	**1.628.506.921.438**
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.596.169.595.553	1.521.893.908.775
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.133.205.808	16.024.861.978
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	45.464.534.246	90.588.150.685
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**78.012.384.551**	**85.896.212.802**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		67.872.301.521	78.290.228.869
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.140.083.030	7.605.983.933
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.706.955.574.849**	**5.605.563.737.631**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**493.068.239.558**	**525.475.437.832**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**428.746.465.856**	**458.581.309.314**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	*12*	56.744.474.036	85.230.248.289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		55.486.775.622	16.475.254.958
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		800.768.569	338.339.529
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		45.315.530.219	50.759.100.025
315	5. Phải trả người lao động		63.035.545.379	67.557.677.873
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		26.412.716.097	25.505.397.934
319	8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		10.139.869.906	10.534.963.777
320	9. Phải trả ngắn hạn khác	15a	35.022.548.129	40.420.698.187
321	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	119.292.479.543	138.373.914.553
322	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		370.717.363	370.717.363
323	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.125.040.993	23.014.996.826
330	**II. Nợ dài hạn**		**64.321.773.702**	**66.894.128.518**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	*12*	-	330.480.000
338	6. Phải trả dài hạn khác	15b	36.785.656.495	36.013.962.527
342	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10.830.609.156	13.080.495.055
344	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		16.705.508.051	17.469.190.936
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.213.887.335.291**	**5.080.088.299.799**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**5.213.887.335.291**	**5.080.088.299.799**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		18.936.975.043	19.075.915.349
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.684.919.496	15.944.093.059
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		222.377.682.268	227.279.152.947
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		70.871.135	48.852.285
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.386.911.354.419	1.241.947.556.194
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.246.608.769.848*	*931.691.979.047*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*140.302.584.571*	*310.255.577.147*
429	11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		74.905.532.930	75.792.729.965
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.706.955.574.849**	**5.605.563.737.631**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật KT. Tổng giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Qúy Quảng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Ngô Văn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**16**	**551.295.026.366**	**415.092.669.077**	**1.648.847.657.672**	**1.410.617.791.588**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		14.864.650	-	600.185.323	588.230.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**551.280.161.716**	**415.092.669.077**	**1.648.247.472.349**	**1.410.029.561.588**
4. Giá vốn hàng bán	11	17	485.297.560.719	359.979.503.945	1.404.391.971.780	1.185.475.450.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**65.982.600.997**	**55.113.165.132**	**243.855.500.569**	**224.554.111.348**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18	87.153.222.667	31.770.754.081	154.220.283.704	96.478.338.857
8. Chi phí tài chính	23	19	3.075.203.271	1.918.945.551	7.685.440.786	5.147.303.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2.419.618.114*	*1.547.485.872*	*6.580.956.870*	*4.130.710.505*
9. Chi phí bán hàng	*25*	20	12.015.606.256	6.832.769.990	32.264.134.156	30.976.996.382
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	68.323.027.026	43.771.410.289	161.850.323.301	164.354.699.440
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		83.633.073.574	73.491.126.948	230.941.323.719	100.156.210.236
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**153.355.060.685**	**107.851.920.331**	**427.217.209.749**	**220.709.660.717**
13. Thu nhập khác	31		1.666.889.889	2.107.385.815	9.104.671.229	4.469.964.016
14. Chi phí khác	32		1.592.837.003	765.310.022	6.362.320.261	3.822.937.581
15. Lợi nhuận khác	**40**		**74.052.886**	**1.342.075.793**	**2.742.350.968**	**647.026.435**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**153.429.113.571**	**109.193.996.124**	**429.959.560.717**	**221.356.687.152**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.253.082.809	9.242.984.195	28.320.056.792	23.567.729.009
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		46.503.411	(2.784.801.109)	(889.020.095)	(3.357.725.608)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**140.129.527.351**	**102.735.813.038**	**402.528.524.020**	**201.146.683.751**
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**140.302.584.571**	**102.384.320.911**	**399.378.095.007**	**196.810.224.689**
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(173.057.220)**	**351.492.127**	**3.150.429.013**	**4.336.459.062**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật KT. Tổng giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Ngô Văn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	**429.959.560.717**	**221.356.687.152**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**(397.794.804.358)**	**(154.682.031.171)**
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	32.623.140.462	33.655.982.079
03	- Các khoản dự phòng	(52.167.397.770)	185.800.479
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(236.467.107)	(1.106.388.010)
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(384.595.036.813)	(191.548.136.224)
06	- Chi phí đi vay	6.580.956.870	4.130.710.505
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**32.164.756.359**	**66.674.655.981**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.950.600.752)	(8.766.864.066)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	26.085.171.869	73.333.895.983
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	47.844.227.337	2.195.271.209
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	8.728.357.674	(2.691.426.007)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(7.025.249.399)	(1.554.179.241)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(36.251.624.146)	(9.946.462.735)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	905.253.427	678.660.299
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(25.511.755.347)	(24.025.990.584)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**44.988.537.022**	**95.897.560.839**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(49.304.390.397)	(48.008.240.229)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	503.425.995	1.609.390.188
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(630.442.441.558)	(275.012.948.284)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	695.790.763.802	410.156.633.290
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	56.218.629.283	3.085.210
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	201.862.841.122	201.701.160.118
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**274.628.828.247**	**290.449.080.293**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	197.197.981.340	204.822.594.861
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(216.279.416.350)	(197.461.797.152)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(245.126.942.314)	(228.526.548.347)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	**(264.208.377.324)**	**(221.165.750.638)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**55.408.987.945**	**165.180.890.494**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**199.098.331.893**	**163.097.129.827**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	28.753.191	77.288.203
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**254.536.073.029**	**328.355.308.524**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật KT. Tổng giám đốc
Cao Văn Tiên	Mai Quý Quảng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Ngô Văn Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi mới nhất ngày 07/05/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/09/2026 là 3.500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh
Trồng rừng, khai thác gỗ; Kinh doanh Xuất nhập khẩu gỗ; Sản xuất ván nhân tạo; Sản xuất đồ mộc nội, ngoại thất.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7-10 năm đối với loại cây mọc nhanh, từ 30-40 năm với một số loại cây như Thông, Tếch cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến khi rừng trồng có thể đi vào khai thác. Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam
- **Tổng số các Công ty con: 20**
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 20
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	96,41%	96,41%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn.	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

- Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất và chế biến các SP từ gỗ và dăm gỗ
- Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

- **Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đăk Lăk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khỉ
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ

- Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	45,00%	45,00%	Sản xuất viên nén gỗ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính quý III năm 2026 của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) lập. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho ghi nhận tại Công ty mẹ và Công ty con.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản sinh học

- Tài sản sinh học được tính theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực
- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì Tổng công ty sẽ thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tài sản.
- Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ được kế toán như TSCĐ hữu hình tại mục 2.11

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 - 40 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm và lâu
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khoản phải trả cổ tức được ghi nhận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: ... (nếu có).

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	8.761.312.709	7.416.305.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.633.105.525	95.768.167.604
Các khoản tương đương tiền (i)	158.141.654.795	95.913.858.658
	254.536.073.029	**199.098.331.893**

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và lãi dự thu tiền gửi tại các Ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.087.466.344.952	2.087.466.344.952	2.080.658.997.489	2.080.658.997.489
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.002.359.811.477	2.002.359.811.477	2.029.627.669.140	2.029.627.669.140
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	81.892.841.380	81.892.841.380	47.817.636.254	47.817.636.254
- Cho vay	2.858.180.274	2.858.180.274	2.858.180.274	2.858.180.274
- Lãi cho vay	355.511.821	355.511.821	355.511.821	355.511.821
Đầu tư dài hạn	45.464.534.246	45.464.534.246	90.588.150.685	90.588.150.685
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.215.000.000	45.215.000.000	90.215.000.000	90.215.000.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	249.534.246	249.534.246	373.150.685	373.150.685
	2.132.930.879.198	**2.132.930.879.198**	**2.171.247.148.174**	**2.171.247.148.174**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Noble house home furniture LLC (*)	55.646.073.017	55.606.073.017
- Công Ty TNHH Gỗ Tường Vy	-	8.940.550.000
- World Market Management Services LLC	-	9.902.874.525
- Công Ty TNHH MTV Phú Tài Home	4.666.983.894	2.860.545.349
- Công Ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	45.360	4.922.802.767
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	4.024.041.786	10.138.919.422
- Công ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh	3.504.954.500	3.938.635.000
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	24.993.084.011	9.552.350.207
- Công ty TNHH Quốc tế Hương Sơn	51.144.600	6.933.587.504
- Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	57.792.227.054	73.010.369.414
- Các khoản phải thu khách hàng khác	80.234.575.385	67.842.700.652
	230.913.129.607	**253.649.407.857**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	230.913.129.607	253.649.407.857
	230.913.129.607	**253.649.407.857**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- NEGOCE DES BOIS D'AFRIQUE SA	15.291.719.692	7.734.423.570
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng	51.335.908.440	
- Trả trước cho người bán khác	24.518.121.106	8.188.969.095
	91.145.749.238	**15.923.392.665**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về hợp tác kinh doanh	9.585.000.000	(9.585.000.000)	63.900.000.000	(57.600.000.000)
- Phải thu tạm ứng	22.269.591.083		10.260.245.831	
- Ký cược, ký quỹ	807.816.559	-	3.091.760.206	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	18.595.762.379		-	-
- Phải thu khác	25.190.738.412	(3.336.057.285)	13.742.425.392	(3.336.057.285)
	76.448.908.433	**(12.921.057.285)**	**90.994.431.429**	**(60.936.057.285)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.566.016.399	-	1.575.865.698	-
	1.579.016.399	**-**	**1.575.865.698**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.380.764.247	-	24.217.788.546	-
- Nguyên liệu, vật liệu	71.690.606.321	(2.029.391.848)	53.099.246.034	(2.068.731.848)
- Công cụ, dụng cụ	1.517.701.545	-	7.121.077.798	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.572.732.027	(504.739.369)	27.753.685.025	(240.668.343)
- Thành phẩm	45.782.663.784	(2.042.263.744)	38.560.674.372	(2.050.074.172)
- Hàng hóa	45.421.069.007	(221.019.124)	58.733.329.875	(291.944.369)
	200.365.536.931	**(4.797.414.085)**	**209.485.801.650**	**(4.651.418.732)**

9. TÀI SẢN SINH HỌC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**58.729.908.989**	**(3.118.660.253)**	**131.261.360.368**	**(7.899.353.697)**
Cây trồng lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	58.729.908.989	(3.118.660.253)	131.261.360.368	(7.899.353.697)
b) Dài hạn	**644.427.171.223**	**(27.497.373.098)**	**635.565.308.164**	**(29.832.727.649)**
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	644.427.171.223	(27.497.373.098)	635.565.308.164	(29.832.727.649)
	703.157.080.212	**(30.616.033.351)**	**766.826.668.532**	**(37.732.081.346)**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	438.898.619.371	522.381.423.632	75.338.843.893	71.558.172.005	1.018.843.500	10.057.554.342	1.119.253.456.743
Số tăng trong kỳ	2.011.062.243	4.740.088.673	3.638.053.539	553.459.251	3.329.978.032	-	14.272.641.738
- Mua trong kỳ	767.442.163	4.573.172.593	2.420.962.630	74.200.001	-	-	7.835.777.387
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.243.620.080	166.916.080	1.217.090.909	479.259.250	3.329.978.032	-	6.436.864.351
Số giảm trong kỳ	388.363.743	2.436.014.016	1.085.100.000	-	2.360.256	-	3.911.838.015
- Thanh lý, nhượng bán	388.363.743	2.436.014.016	1.085.100.000	-	2.360.256	-	3.911.838.015
Số dư cuối kỳ	**440.521.317.871**	**524.685.498.289**	**77.891.797.432**	**72.111.631.256**	**4.346.461.276**	**10.057.554.342**	**1.129.614.260.466**
Hao mòn TSCĐ							
Số dư đầu năm	312.326.282.773	446.679.045.099	62.154.352.668	66.814.231.800	1.018.843.500	6.633.068.923	895.625.824.763
Số tăng trong kỳ	9.350.338.729	11.568.290.478	3.345.069.355	1.313.693.466	87.743.808	481.434.397	26.146.570.233
- Khấu hao trong kỳ	9.350.338.729	11.568.290.478	3.345.069.355	1.313.693.466	87.743.808	481.434.397	26.146.570.233
Số giảm trong kỳ	322.035.639	2.436.014.016	1.091.885.022	-	2.360.256	-	3.852.294.933
- Thanh lý, nhượng bán	322.035.639	2.436.014.016	1.085.100.000	-	2.360.256	-	3.845.509.911
Số dư cuối kỳ	**321.354.585.863**	**455.811.321.561**	**64.407.537.001**	**68.127.925.266**	**1.104.227.052**	**7.114.503.320**	**917.920.100.063**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	126.572.336.598	75.702.378.533	13.184.491.225	4.743.940.205	-	3.424.485.419	223.627.631.980
Tại ngày cuối kỳ	**119.166.732.008**	**68.874.176.728**	**13.484.260.431**	**3.983.705.990**	**3.242.234.224**	**2.943.051.022**	**211.694.160.403**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Khu du lịch sinh thái	6.865.839.340	6.865.839.340
- Giai đoạn 2 - Dự án cải tạo mở rộng vườn ươm và nuôi cấy mô tại Hòa	3.034.003.498	79.070.513
- Công trình xưởng băm dăm	2.500.778.025	203.211.288
- Dự án cây Macca tại Gia Lai	2.619.399.679	1.687.520.165
- Dự án cây Macca tại Lộc Bình	12.083.556.863	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.223.772.606	2.379.557.487
	30.327.350.011	**11.215.198.793**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần GMI Việt Nam	1.294.948.250	1.294.948.250	8.803.250.927	8.803.250.927
- Công ty bao bì Tấn Đạt	2.483.334.983	2.483.334.983	2.957.183.737	2.957.183.737
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	7.635.540.060	7.635.540.060	3.058.680.960	3.058.680.960
- Công ty TNHH TMDV và SX Hiệp Nghĩa	2.834.029.250	2.834.029.250	2.988.618.541	2.988.618.541
- Công ty TNHH MTV Hưng Phát Gia Lai	2.229.788.610	2.229.788.610	1.602.604.566	1.602.604.566
- Công ty cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	1.751.154.798	1.751.154.798	8.333.734.945	8.333.734.945
- Phải trả các đối tượng khác	38.515.678.085	38.515.678.085	57.816.654.613	57.816.654.613
	56.744.474.036	**56.744.474.036**	**85.560.728.289**	**85.560.728.289**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn	56.744.474.036	56.744.474.036	85.230.248.289	85.230.248.289
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	330.480.000	330.480.000
	56.744.474.036	**56.744.474.036**	**85.560.728.289**	**85.560.728.289**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- *Vay ngắn hạn*	*138.184.962.475*	*138.184.962.475*	*197.197.981.340*	*216.090.464.272*	*119.292.479.543*	*119.292.479.543*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng	38.015.483.866	38.015.483.866	71.219.179.439	73.302.364.698	35.932.298.607	35.932.298.607
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An	5.234.290.516	5.234.290.516	10.946.146.538	14.087.391.513	2.093.045.541	2.093.045.541
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	29.170.306.032	29.170.306.032	50.121.171.078	54.809.846.787	24.481.630.323	24.481.630.323
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	45.967.439.639	45.967.439.639	46.534.303.484	54.743.418.852	37.758.324.271	37.758.324.271
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	7.551.990.338	7.551.990.338	8.962.865.830	8.551.990.338	7.962.865.830	7.962.865.830
Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hòa	3.595.452.084	3.595.452.084	2.000.000.000	3.595.452.084	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Quảng Bình	3.000.000.000	3.000.000.000	2.752.314.971	3.000.000.000	2.752.314.971	2.752.314.971
Ngân hàng NN&PTNT CN Định Quán, Đồng	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Vay cá nhân, vay khác	5.650.000.000	5.650.000.000	662.000.000		6.312.000.000	6.312.000.000
- *Vay và nợ dài hạn đến hạn trả*	*188.952.078*	*188.952.078*	-	*188.952.078*	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	188.952.078	188.952.078		188.952.078	-	-
	138.373.914.553	**138.373.914.553**	**197.197.981.340**	**216.279.416.350**	**119.292.479.543**	**119.292.479.543**
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(188.952.078)	(188.952.078)			-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**(188.952.078)**	**(188.952.078)**			-	-

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**3.500.000.000.000**	**9.015.428.100**	**(11.762.407.899)**	**48.852.285**	**247.311.630.081**	**1.165.257.257.745**	**75.806.707.045**	**4.985.677.467.357**
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	196.810.224.689	4.336.459.062	201.146.683.751
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	646.469.392	(646.469.392)		-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-				-
Chia cổ tức	-	-	-	-		(226.800.000.000)	(1.079.880.000)	(227.879.880.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-		(22.813.004.596)	(1.115.087.158)	(23.928.091.754)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-		(1.000.294.738)	(115.455.032)	(1.115.749.770)
Tăng/Giảm khác	-	-	29.529.913.706	22.018.850	(11.320.981.726)	19.761.758.844	(6.528.973.017)	31.463.736.657
Số dư cuối Quý III năm trước	**3.500.000.000.000**	**9.015.428.100**	**17.767.505.807**	**70.871.135**	**236.637.117.747**	**1.130.569.472.552**	**71.303.770.900**	**4.965.364.166.241**
Số dư đầu năm nay	**3.500.000.000.000**	**19.075.915.349**	**15.944.093.059**	**48.852.285**	**227.279.152.947**	**1.241.947.556.194**	**75.792.729.963**	**5.080.088.299.797**
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	399.378.095.007	3.150.429.013	**402.528.524.020**
Giảm vốn trong kỳ	-	(9.357.375)	-	-	-	-	-	**(9.357.375)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.099.197.585	(1.099.197.585)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(243.950.000.000)	(2.605.269.962)	**(246.555.269.962)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.871.211.926)	(1.300.245.656)	**(21.171.457.582)**
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(138.388.889)	(111.611.111)	**(250.000.000)**
Tăng/giảm khác	-	(129.582.931)	(5.259.173.563)	22.018.850	(6.000.668.264)	10.644.501.618	(20.499.317)	**(743.403.607)**
Số dư cuối quý III năm nay	**3.500.000.000.000**	**18.936.975.043**	**10.684.919.496**	**70.871.135**	**222.377.682.268**	**1.386.911.354.419**	**74.905.532.930**	**5.213.887.335.291**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.472.061.880	5.403.687.593
- Kinh phí đo đạc cắm mốc	1.620.147.547	1.620.147.547
- Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	7.141.189.282	7.090.972.564
- Các khoản phải trả phải nộp khác	21.789.149.420	26.305.890.483
	35.022.548.129	**40.420.698.187**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.394.995.602	34.808.757.998
- Các khoản phải trả dài hạn khác	1.390.660.893	1.205.204.529
	36.785.656.495	**36.013.962.527**

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán đồ gỗ thành phẩm	30.778.243.251	22.960.264.841
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	367.573.951.523	272.154.530.271
Doanh thu bán rừng trồng	44.182.651.910	26.293.615.341
Doanh thu bán ván nhân tạo	37.408.576.837	30.686.659.828
Doanh thu bán cây giống	12.658.914.362	11.905.643.630
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.589.324.489	40.461.758.466
Doanh thu khác	6.103.363.994	10.630.196.700
	551.295.026.366	**415.092.669.077**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Giá vốn đồ gỗ thành phẩm	24.066.745.180	17.069.232.981
Giá vốn gỗ nguyên liệu	349.905.391.758	266.210.077.341
Giá vốn rừng trồng	36.114.806.187	17.416.882.436
Giá vốn ván nhân tạo	30.066.371.817	26.732.810.194
Giá vốn cây giống	11.207.657.149	8.525.591.250
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.436.535.589	15.299.047.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.825.976)	(180.435.195)
Giá vốn hoạt động khác	5.559.879.015	8.906.297.487
	485.297.560.719	**359.979.503.945**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.737.080.947	30.483.840.240
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	51.308.909.330	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.112.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	107.232.390	174.413.841
	87.153.222.667	**31.770.754.081**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.419.618.114	1.547.485.872
Chi phí tài chính khác	655.585.157	371.459.679
	3.075.203.271	**1.918.945.551**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.708.966.419	1.356.116.218
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.815.201.132	1.566.482.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.324.641	76.477.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.434.526.723	2.694.996.556
Chi phí khác bằng tiền	971.587.341	1.138.697.722
	12.015.606.256	**6.832.769.990**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	32.805.823.641	22.616.974.426
Chi phí nguyên vật liệu	1.099.958.091	1.127.225.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.405.753.897	2.338.148.473
Thuế, phí, và lệ phí	433.331.897	1.430.965.692
Chi phí dự phòng	6.274.613.494	311.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.015.469.426	8.146.194.404
Chi phí khác bằng tiền	14.288.076.580	8.111.589.849
	68.323.027.026	**43.771.410.289**

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị ngày 29/04/2026
Ông Lê Quốc Khánh	miễn nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 06/05/2026)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (Phó Tổng Giám đốc)
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên Hội đồng Quản trị (Phó Tổng Giám đốc)
Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng ban Kiểm soát ngày 06/05/2026
Ông Nguyễn Trung Thắng	Thành viên ban kiểm soát ngày 29/04/2026
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát ngày 29/04/2026
Ông Nguyễn Khương Lâm	Tổng Giám đốc - bổ nhiệm ngày 06/05/2026)
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Tú	Phó Tổng Giám đốc - bổ nhiệm ngày 06/05/2026
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.153.133.042
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.531.494.700
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	538.056.881.985
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế khai thác rừng	221.730.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	987.326.600
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.230.366
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	10.233.213.265
			614.194.009.958

Số dư các khoản phải thu và phải trả của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan vào ngày 30/09/2026:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.453.920.582	3.898.536.897
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	963.309.738
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.792.227.054	73.010.369.414
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	563.263.200
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	756.221.000	369.702.630
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng	46.657.847	47.970.309
			63.049.026.483	**78.853.152.188**
Phải thu ngắn hạn khác				-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	214.849.500	
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.000.000	252.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	8.992.906.879	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.001.006.000	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.230.366	-
			19.406.804.450	**1.187.811.705**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Mua bán gỗ	2.396.536.843	-
			2.396.536.843	-

Phải trả người bán				-
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thiết kế khai thác rừng	-	172.542.060
				172.542.060

Số liệu Bảng Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 theo báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST&YOUNG Việt Nam - CN Hà Nội và được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước.

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật KT. Tổng giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Ngô Văn Tú